

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HỖ TRỢ HỌC TẬP TỰ CHỦ CỦA SINH VIÊN: TIẾP CẬN TỪ GÓC VẤN HỌC TẬP TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

DETERMINANTS OF ACADEMIC ADVISING EFFECTIVENESS FOR STUDENTS' AUTONOMOUS LEARNING IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION IN HIGHER EDUCATION

Bùi Phương Thúy<sup>1,+</sup>,  
Nguyễn Vũ Bích Hiền<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

<sup>2</sup>Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

+Tác giả liên hệ • Email: [bpthuy@hunre.edu.vn](mailto:bpthuy@hunre.edu.vn)

## Article history

Received: 01/4/2026

Accepted: 15/4/2026

Published: 05/6/2026

## Keywords

Academic advisors, autonomous learning, digital transformation, higher education, organisational factors, regression analysis

## ABSTRACT

Autonomous learning is a core competency, calling for renewed learner support mechanisms in which academic advising plays a key role. This study examines factors associated with the effectiveness of academic advising in supporting students' autonomous learning within the context of digital transformation in Vietnamese higher education. Data were collected from 750 valid responses, including students, academic advisors, and administrators, and analysed using SPSS through Cronbach's Alpha, exploratory factor analysis (EFA), and linear regression. The findings indicate that organizational and managerial factors show the strongest association with advising effectiveness, followed by the learning environment and digital technologies. Intrinsic learning motivation demonstrates a statistically significant negative relationship, while several other individual factors do not exhibit a direct association within the model. Based on these results, the study suggests a system-based approach to managing academic advising activities and highlights the critical role of organizational context in supporting autonomous learning. The findings contribute empirical evidence to the integrated approach that considers both individual and organizational factors in research on autonomous learning in higher education.

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, các chủ trương như Nghị quyết số 57-NQ/TW (Ban Chấp hành Trung ương, 2024), Nghị quyết số 71/NQ-CP (Chính phủ, 2025) và Luật Giáo dục đại học (Quốc hội, 2025) nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường ứng dụng công nghệ số và đổi mới quản trị trong giáo dục đại học (GDĐH). Trong bối cảnh này, học tập tự chủ (HTTC) được xem là năng lực cốt lõi giúp sinh viên (SV) thích ứng với môi trường học tập linh hoạt và yêu cầu của nền kinh tế số, đặt ra yêu cầu đổi mới các cơ chế hỗ trợ người học, trong đó hoạt động cố vấn học tập (CVHT) giữ vai trò quan trọng.

Các nghiên cứu trước đây tiếp cận HTTC theo những hướng khác nhau nhưng vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Các nghiên cứu về HTTC và học tập tự điều chỉnh (Holec, 1979; Zimmerman, 2002) nhấn mạnh vai trò cá nhân của người học, song chưa làm rõ đầy đủ vai trò của các điều kiện hỗ trợ từ môi trường. Thuyết tự quyết (SDT) lí giải động lực và hành vi học tập chủ động, nhưng chưa chỉ ra cơ chế chuyển hóa các nguồn hỗ trợ thành hành vi cụ thể. Trong khi đó, các nghiên cứu về chuyển đổi số (Bond và cộng sự, 2020; Holmes và cộng sự, 2019) thường tiếp cận công nghệ như một yếu tố độc lập, thiếu gắn kết với đặc điểm người học và cơ chế tổ chức hỗ trợ. Đối với hoạt động CVHT, các nghiên cứu (King, 2008; Lochtie và cộng sự, 2018; Tinto, 2012) khẳng định vai trò hỗ trợ SV thích ứng và nâng cao hiệu quả học tập, nhưng chủ yếu dừng ở hỗ trợ học vụ hoặc hỗ trợ chung, chưa đặt trong mối quan hệ trực tiếp với phát triển HTTC. Trong bối cảnh GDĐH Việt Nam, các nghiên cứu hiện có thường xem xét các yếu tố một cách riêng lẻ, thiếu các mô hình tích hợp phản ánh đồng thời các nhóm yếu tố và cơ chế tác động giữa chúng. Đặc biệt, vai trò trung gian của hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ của SV là yếu tố quyết định việc chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành kết quả học tập thì vẫn chưa được kiểm định thực nghiệm một cách hệ thống (Nguyễn Hồng Chi, 2021; Lê Văn Tuyền và cộng sự, 2024). Từ đó, khoảng trống nghiên cứu được xác định ở ba điểm: (1) thiếu mô hình tích

hợp đa yếu tố kết hợp các yếu tố cá nhân, hành vi, công nghệ và tổ chức; (2) thiếu bằng chứng thực nghiệm về cơ chế tác động, đặc biệt là vai trò trung gian của hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ; (3) thiếu các nghiên cứu xem xét trực tiếp vai trò của CVHT trong mối quan hệ với hiệu quả hỗ trợ HTTC trong bối cảnh chuyên đổi số.

Trên cơ sở đó, bài báo này tiếp cận vấn đề theo hướng phân tích cơ chế tác động giữa các nhóm yếu tố thông qua việc tích hợp ba khung lý thuyết gồm học tập tự điều chỉnh (SRL), thuyết tự quyết (SDT) và tiếp cận phát triển nguồn nhân lực (HRD). Trong đó, SRL lý giải quá trình tự điều chỉnh học tập; SDT giải thích động lực và hành vi tìm kiếm hỗ trợ; HRD cung cấp khung phân tích về điều kiện tổ chức và môi trường hỗ trợ. Sự tích hợp này cho phép xem xét hiệu quả hỗ trợ HTTC như một quá trình liên thông, trong đó điều kiện tổ chức tạo nền tảng cho hành vi tìm kiếm hỗ trợ, từ đó tác động đến quá trình tự điều chỉnh học tập của SV. Bài báo trả lời ba câu hỏi: (1) Những yếu tố nào có liên quan đến hiệu quả hỗ trợ SV HTTC của CVHT? (2) Mức độ và chiều hướng liên hệ của các yếu tố này như thế nào? (3) Hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ của SV đóng vai trò như thế nào trong các mối quan hệ này? Kết quả nghiên cứu kỳ vọng góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho cách tiếp cận tích hợp theo hướng cơ chế, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động CVHT trong bối cảnh chuyên đổi số GDĐH.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu giáo dục, HTTC và học tập tự điều chỉnh (SRL) đều phản ánh khả năng người học chủ động kiểm soát quá trình học tập, trong đó SRL được xem là cơ chế thực hiện HTTC (Holec, 1979; Zimmerman, 2002). Bên cạnh đó, SDT nhấn mạnh vai trò của động cơ nội tại trong việc thúc đẩy hành vi học tập chủ động, trong khi tiếp cận HRD làm rõ vai trò của các điều kiện tổ chức và môi trường trong bảo đảm hiệu quả hỗ trợ người học (Phạm Thị Thanh Hải, 2016; King, 2008; Lochtie và cộng sự, 2018; Phạm Thị Ngọc Lan, 2022). Trong bối cảnh chuyên đổi số, môi trường và công nghệ số góp phần hỗ trợ học tập thông qua các hệ thống học tập trực tuyến và công cụ theo dõi tiến trình (Wang và Li, 2024). Các khung lý thuyết này không được xem xét tách biệt mà được tích hợp nhằm giải thích mối liên hệ giữa yếu tố cá nhân, hành vi và điều kiện tổ chức trong hỗ trợ HTTC. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xây dựng mô hình giải thích hiệu quả hỗ trợ SV HTTC của CVHT theo hướng tiếp cận cơ chế.

Việc lựa chọn biến và xây dựng thang đo được thực hiện trên cơ sở kết hợp giữa lý thuyết và bối cảnh chính sách GDĐH tại Việt Nam. Cụ thể, các tiêu chí về tổ chức hoạt động tư vấn học tập và dịch vụ hỗ trợ người học theo Thông tư số 04/2025 được sử dụng để xác định các yếu tố môi trường, công nghệ và điều kiện tổ chức - quản lý; trong khi các quy định về công tác SV theo Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT là căn cứ tham chiếu cho các biến liên quan đến năng lực và phương thức hỗ trợ của CVHT.

Trong mô hình đề xuất, hiệu quả hỗ trợ HTTC (Y) là biến phụ thuộc; các biến độc lập bao gồm: năng lực và phương thức hỗ trợ của CVHT (X1), năng lực HTTC của SV (X2), động cơ học tập nội tại (X3), môi trường và công nghệ số (X5), điều kiện công việc của CVHT (X6) và điều kiện tổ chức - quản lý (X7). Hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ của SV (X4) được xem là biến trung gian tiềm năng, phản ánh cơ chế chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành kết quả học tập. Mô hình nghiên cứu được kiểm định bằng hồi quy tuyến tính nhằm xem xét mối liên hệ giữa các biến X1-X7 và biến phụ thuộc Y trong phạm vi phân tích tương quan. Đồng thời, biến X4 được xem xét như một biến trung gian tiềm năng thông qua sự thay đổi hệ số hồi quy khi được đưa vào mô hình. Do chưa áp dụng các phương pháp kiểm định trung gian nâng cao như Bootstrap hoặc SEM, các kết quả được diễn giải theo hướng thận trọng. Các biến nghiên cứu và nội dung phản ánh được tóm tắt trong bảng 1.

Bảng 1. Tóm tắt các biến nghiên cứu

Biến	Tên biến	Nội dung phản ánh
Y	Hiệu quả hỗ trợ HTTC	Mức độ CVHT giúp SV nâng cao năng lực, chủ động và hài lòng
X1	Năng lực và phương thức hỗ trợ của CVHT	Năng lực chuyên môn, tư vấn và hỗ trợ cá thể hóa
X2	Năng lực HTTC của SV	Khả năng lập kế hoạch, tổ chức và tự điều chỉnh học tập
X3	Động cơ học tập nội tại	Mức độ chủ động, định hướng và kiên trì trong học tập
X4	Hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ	Mức độ SV chủ động tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ
X5	Môi trường và công nghệ số	Hạ tầng công nghệ, hệ thống học tập và học liệu số
X6	Điều kiện công việc của CVHT	Khối lượng công việc, thời gian và số lượng SV
X7	Điều kiện tổ chức và quản lý	Chính sách, cơ chế phối hợp và hệ thống quản lý

Mô hình nghiên cứu giả định rằng các yếu tố X1-X7 có liên hệ với hiệu quả hỗ trợ HTTC (Y), đồng thời hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ của SV (X4) đóng vai trò trung gian tiềm năng. Phương trình hồi quy tổng quát:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \varepsilon$$

Trong đó:

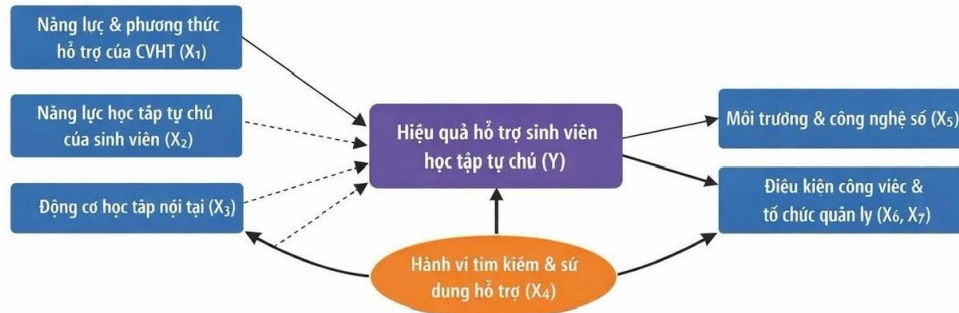
Y: Hiệu quả hỗ trợ SV HTTC

X1-X7: Các biến độc lập

$\beta$ : Hệ số hồi quy

$\epsilon$ : Sai số

Mô hình nghiên cứu được trình bày trong hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hỗ trợ SV HTTC của CVHT (Nguồn: Tác giả đề xuất)

## 2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu, các giả thuyết được xây dựng theo hai nhóm: (1) nhóm giả thuyết về mối liên hệ với hiệu quả hỗ trợ HTTC (Y) và (2) nhóm giả thuyết liên quan đến hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ của SV (X4).

(1) Nhóm giả thuyết liên quan đến Y. Các yếu tố liên quan đến năng lực cá nhân, môi trường và điều kiện tổ chức được kỳ vọng có ảnh hưởng đến hiệu quả hỗ trợ HTTC. Do đó, các giả thuyết được đề xuất như sau:

H1: X1 có liên hệ cùng chiều với Y. H2: X2 có liên hệ cùng chiều với Y. H3: X3 có liên hệ cùng chiều với Y. H4: X4 có liên hệ cùng chiều với Y. H5: X5 có liên hệ cùng chiều với Y. H6: X6 có liên hệ cùng chiều với Y. H7: X7 có liên hệ cùng chiều với Y.

(2) Nhóm giả thuyết liên quan đến X4. Hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ của SV chịu ảnh hưởng từ các yếu tố cá nhân và bối cảnh tổ chức. Do đó, các giả thuyết được đề xuất như sau:

H8: X1 có liên hệ cùng chiều với X4. H9: X2 có liên hệ cùng chiều với X4. H10: X3 có liên hệ cùng chiều với X4. H11: X5 có liên hệ cùng chiều với X4. H12: X7 có liên hệ cùng chiều với X4. Các giả thuyết nghiên cứu được tổng hợp trong bảng 2.

## 2.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định lượng nhằm phân tích các yếu tố có liên hệ với hiệu quả hỗ trợ SV HTTC của CVHT. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi và xử lý bằng phần mềm SPSS 26. Thiết kế nghiên cứu được xây dựng dựa trên mô hình lý thuyết với các biến quan sát thuộc các nhóm yếu tố X1-X7 và biến phụ thuộc Y, cho phép kiểm định các giả thuyết thông qua các phương pháp thống kê suy luận.

## 2.4. Mẫu nghiên cứu và địa bàn khảo sát

Nghiên cứu được triển khai tại một số cơ sở GDĐH công lập ở Hà Nội. Tổng số 780 phiếu khảo sát được phát ra; sau khi làm sạch dữ liệu, 750 phiếu hợp lệ được sử dụng cho phân tích (tỉ lệ 96,3%), bao gồm CBQL (75), CVHT (240) và SV (435). Mẫu khảo sát được lựa chọn theo phương pháp phân tầng theo cơ sở đào tạo, kết hợp phân bố có chủ đích giữa các nhóm đối tượng nhằm đảm bảo tính đại diện tương đối và khả năng so sánh giữa các nhóm. Kích thước mẫu đáp ứng yêu cầu phân tích định lượng đối với EFA và hồi quy đa biến (Hair và cộng sự, 2013), đồng thời vượt ngưỡng tối thiểu theo Cochran (1977) với mức tin cậy 95% và sai số 5%. (Cochran, 1977). Nghiên cứu sử dụng thiết kế khảo sát cắt ngang với phương pháp định lượng. Dữ liệu từ SV được sử dụng làm nguồn chính cho các biến trong mô hình; dữ liệu từ CVHT và CBQL được sử dụng để đối chiếu và kiểm tra tính nhất quán. Để hạn chế sai lệch phương pháp chung, nghiên cứu đảm bảo tính ẩn danh, thiết kế bảng hỏi nhằm giảm

Bảng 2. Tổng hợp giả thuyết nghiên cứu

Mã giả thuyết	Nội dung giả thuyết
H1-H7	Các yếu tố X1-X7 ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hỗ trợ HTTC (Y)
H8-H12	Các yếu tố X1, X2, X3, X5, X7 ảnh hưởng đến hành vi tìm kiếm hỗ trợ (X4)

xu hướng trả lời xã hội và kiểm định bằng Harman's single-factor test. Tuy nhiên, đây chỉ là kiểm định sơ bộ, nên khả năng tồn tại sai lệch phương pháp chung chưa thể loại trừ hoàn toàn.

### 2.5. Công cụ và thu thập dữ liệu

Công cụ nghiên cứu là bảng hỏi cấu trúc, được xây dựng dựa trên mô hình nghiên cứu đề xuất và các thang đo kế thừa, có điều chỉnh phù hợp với bối cảnh GDĐH tại Việt Nam. Các biến được đo lường bằng thang Likert 5 mức độ (1 - hoàn toàn không đồng ý đến 5 - hoàn toàn đồng ý). Bảng hỏi gồm các nhóm nội dung chính: (1) năng lực và phương thức hỗ trợ của CVHT; (2) năng lực và mức độ chủ động trong học tập của SV; (3) điều kiện tổ chức và quản lý; (4) môi trường và công nghệ số; (5) hiệu quả hỗ trợ HTTC. Dữ liệu được thu thập năm 2025 qua khảo sát trực tiếp và trực tuyến; sau đó được kiểm tra, làm sạch và loại bỏ các phiếu không hợp lệ trước khi phân tích.

### 2.6. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS thông qua các bước sau: (1) Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha ( $\alpha \geq 0,7$ ; hệ số tương quan biến - tổng  $\geq 0,3$ ); (2) Phân tích nhân tố khám phá (EFA) để đánh giá cấu trúc thang đo với các điều kiện: KMO  $\geq 0,5$ , Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê (Sig.  $< 0,05$ ) và hệ số tải nhân tố  $\geq 0,5$ ; (3) Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến nhằm xem xét mối liên hệ giữa các biến độc lập (X1-X7) và biến phụ thuộc (Y), đồng thời kiểm tra các giả định của mô hình (VIF  $< 10$ ; Durbin-Watson); (4) Vai trò của biến X4 được xem xét như một biến trung gian tiềm năng thông qua hồi quy phân bậc và tương quan riêng phần. Do chưa áp dụng các kỹ thuật kiểm định trung gian nâng cao như Bootstrap hoặc mô hình cấu trúc tuyến tính, các kết quả liên quan đến X4 được diễn giải theo hướng thận trọng. Do nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang và hồi quy tuyến tính, các kết quả chỉ phản ánh mối liên hệ giữa các biến, không hàm ý quan hệ nhân quả.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Độ tin cậy của thang đo

Độ tin cậy của các thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu với hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 (Hair và cộng sự, 2013).

Kết quả chi tiết được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo.

STT	Thang đo	Số biến	Cronbach's Alpha
1	Năng lực và phương thức hỗ trợ của CVHT (X1)	6	0,959
2	Năng lực HTTC của SV (X2)	4	0,936
3	Động cơ học tập nội tại của SV (X3)	3	0,914
4	Hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ (X4)	4	0,958
5	Môi trường và công nghệ số (X5)	5	0,716
6	Điều kiện công việc của CVHT (X6)	4	0,934
7	Điều kiện tổ chức và quản lý (X7)	4	0,797
8	Hiệu quả hỗ trợ HTTC (Y)	7	0,733

Ghi chú: Thang đo được xem là đạt độ tin cậy khi hệ số Cronbach's Alpha  $\geq 0,7$  (Hair và cộng sự, 2013).

Các thang đo có hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,716 đến 0,959, phản ánh mức độ tin cậy tốt. Do đó, các thang đo được giữ lại và sử dụng cho phân tích EFA.

### 3.2. Phân tích nhân tố khám phá

Kết quả phân tích EFA cho thấy dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố với chỉ số KMO = 0,876 ( $> 0,6$ ) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig.  $< 0,05$ ). Tại ngưỡng Eigenvalue  $> 1$ , có 7 nhân tố được rút trích với tổng phương sai trích đạt 77,073%, cho thấy khả năng giải thích tốt của mô hình. Ma trận xoay cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố  $> 0,5$  (đa số  $> 0,7$ ), không xuất hiện tải chéo đáng kể, đảm bảo giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo. Cấu trúc nhân tố thu được phù hợp với mô hình lý thuyết đề xuất, tương ứng với các biến X1-X7 và biến phụ thuộc Y. Đối với thang đo hiệu quả hỗ trợ HTTC (Y), một số biến quan sát được phân tách thành các nhóm nhỏ; tuy nhiên, các biến này vẫn đảm bảo tính hội tụ về mặt khái niệm và được giữ lại cho các phân tích tiếp theo. Nhìn chung, các thang đo đạt độ tin cậy và giá trị cần thiết, đủ điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy.

### 3.3. Phân tích hồi quy

#### 3.3.1. Các yếu tố liên hệ với hiệu quả hỗ trợ HTTC của SV (Y)

Sau khi kiểm định độ tin cậy và giá trị thang đo, các biến được sử dụng trong phân tích hồi quy nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả hồi quy tuyến tính cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê ( $F = 170,502$ ;  $p < 0,001$ ), với hệ số xác định  $R^2 = 0,617$ , phản ánh khả năng giải thích 61,7% sự biến thiên của hiệu quả hỗ trợ HTTC. Các hệ số VIF đều nhỏ hơn ngưỡng chấp nhận ( $VIF < 5$ ), cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không đáng kể trong mô hình sau khi kiểm tra và hiệu chỉnh. Kết quả hồi quy được trình bày trong bảng 4.

Kết quả cho thấy yếu tố tổ chức và quản lý (X7) có mức độ liên hệ mạnh nhất với hiệu quả hỗ trợ HTTC ( $\beta = 0,767$ ;  $p < 0,001$ ), tiếp theo là môi trường và công nghệ số (X5) ( $\beta = 0,119$ ;  $p < 0,001$ ). Động cơ học tập nội tại (X3) có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc nhưng theo chiều ngược ( $\beta = -0,069$ ;  $p < 0,05$ ), gợi ý sự khác biệt trong nhu cầu và mức độ sử dụng hỗ trợ giữa các nhóm SV. Kết quả này cần được diễn giải thận trọng và không hàm ý mối quan hệ nhân quả, mà chỉ phản ánh sự khác biệt về nhu cầu và mức độ sử dụng hỗ trợ giữa các nhóm SV. Các biến X1, X2, X4 và X6 không cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,05$ ) trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả kiểm định giả thuyết ở mức ý nghĩa 5% cho thấy các giả thuyết H5 và H7 được hỗ trợ, trong đó yếu tố tổ chức và quản lý (X7) có mức độ liên hệ nổi bật nhất. Tuy nhiên, hệ số lớn này cũng có thể phản ánh một phần sự chồng lấn khái niệm hoặc ảnh hưởng của phương pháp đo lường, do đó cần được kiểm định thêm trong các nghiên cứu tiếp theo. Giả thuyết H3 cũng được hỗ trợ nhưng theo chiều ngược, cần được thảo luận thêm trong phần tiếp theo. Các giả thuyết còn lại không được hỗ trợ trong mô hình nghiên cứu.

### 3.3.2. Các yếu tố liên hệ với hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ của SV (X4)

Để kiểm định các giả thuyết H8-H12, nghiên cứu thực hiện phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ của SV (X4). Kết quả cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê ( $F = 71,202$ ;  $p < 0,001$ ), với hệ số xác định  $R^2 = 0,324$  và Adjusted  $R^2 = 0,319$ , phản ánh khả năng giải thích 32,4% sự biến thiên của biến X4. Các hệ số VIF đều nhỏ hơn ngưỡng chấp nhận ( $VIF < 5$ ), cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không đáng kể trong mô hình sau khi kiểm tra và hiệu chỉnh. Kết quả hồi quy được trình bày trong bảng 6.

Kết quả cho thấy môi trường và công nghệ số (X5) và điều kiện tổ chức và quản lý (X7) có mối liên hệ cùng chiều với hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ của SV. Ngược lại, động cơ học tập nội tại (X3) và năng lực, phương thức hỗ trợ của CVHT (X1) có mối liên hệ ngược chiều với biến X4. Riêng năng lực HTTC của SV (X2) không cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê. Trên cơ sở kết quả hồi quy, các giả thuyết liên quan đến biến X4 được kiểm định và tổng hợp trong bảng 7.

Kết quả kiểm định cho thấy các giả thuyết H11 và H12 được hỗ trợ, trong khi H9 không được hỗ trợ. Các giả thuyết H8 và H10 có ý nghĩa thống kê nhưng theo chiều ngược với giả thuyết ban đầu.

Phân tích hồi quy cho thấy hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ (X4) có mối liên hệ cùng chiều với các yếu tố thuộc môi trường và tổ chức, trong khi một số yếu tố cá nhân có xu hướng liên hệ ngược chiều. Tuy nhiên, do biến

Bảng 4. Kết quả hồi quy

STT	Biến	Beta	Sig.
1	X7 - Tổ chức & quản lý	0,767	0,000
2	X5 - Công nghệ	0,119	0,000
3	X3 - Động lực	-0,069	0,042
4	X1 - Năng lực CVHT	0,048	0,263
5	X2 - Năng lực SV	0,022	0,619
6	X4 - Hành vi hỗ trợ	-0,035	0,633
7	X6 - Điều kiện công việc	-0,078	0,274

Bảng 5. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung	Beta	Sig.	Kết luận
H1	X1 → Y	0.048	0.263	Bác bỏ
H2	X2 → Y	0.022	0.619	Bác bỏ
H3	X3 → Y	-0.069	0.042	Chấp nhận (ngược chiều)
H4	X4 → Y	-0.035	0.633	Bác bỏ
H5	X5 → Y	0.119	0.000	Chấp nhận
H6	X6 → Y	-0.078	0.274	Bác bỏ
H7	X7 → Y	0.767	0.000	Chấp nhận

Bảng 6. Kết quả hồi quy các yếu tố liên hệ với X4

STT	Biến	Beta	Sig.
1	X3 - Động cơ học tập nội tại	-	0,410
2	X5 - Môi trường và công nghệ số	0,311	0,000
3	X1 - Năng lực và phương thức hỗ trợ của CVHT	-	0,209
4	X7 - Điều kiện tổ chức và quản lý	0,174	0,000
5	X2 - Năng lực HTTC của SV	-	0,070

Bảng 7. Kết quả kiểm định giả thuyết liên quan đến X4

Giả thuyết	Nội dung	Beta	Sig.	Kết luận
H8	X1 → X4	-0,209	0,000	Bác bỏ (ngược chiều)
H9	X2 → X4	-0,070	0,223	Bác bỏ
H10	X3 → X4	-0,410	0,000	Bác bỏ (ngược chiều)
H11	X5 → X4	0,311	0,000	Chấp nhận
H12	X7 → X4	0,174	0,000	Chấp nhận

hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ (X4) không cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc (Y) trong mô hình tổng thể, vai trò trung gian của biến này không được hỗ trợ theo kết quả hồi quy tuyến tính.

Cần lưu ý rằng, với cách tiếp cận hồi quy tuyến tính, nghiên cứu chưa áp dụng các kỹ thuật kiểm định trung gian chuyên sâu như Bootstrap hoặc mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Do đó, các kết quả liên quan đến X4 chỉ được xem xét ở mức độ gợi ý về mặt cơ chế, chưa đủ cơ sở để khẳng định vai trò trung gian theo nghĩa chặt chẽ.

Đồng thời, với thiết kế nghiên cứu cắt ngang, các kết quả chỉ phản ánh mối liên hệ thống kê giữa các biến, không hàm ý quan hệ nhân quả. Vì vậy, vai trò của X4 cần được tiếp tục kiểm định trong các nghiên cứu tiếp theo với thiết kế và phương pháp phân tích phù hợp hơn.

### 3.3.3. Phân tích theo nhóm đối tượng và kiểm định mô hình

Để kiểm tra tính ổn định của mô hình và làm rõ sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng, nghiên cứu thực hiện các phân tích bổ sung bao gồm kiểm tra giả định hồi quy, phân tích phương sai (ANOVA) và hồi quy theo nhóm.

(1) *Kiểm tra giả định của mô hình hồi quy.* Kết quả phân tích phần dư chuẩn hóa cho thấy phân phối chưa hoàn toàn tuân theo phân phối chuẩn, thể hiện qua độ lệch (Skewness = -0,968) và độ nhọn (Kurtosis = 14,306), đồng thời tồn tại một số giá trị ngoại lệ. Tuy nhiên, với kích thước mẫu lớn (N = 750), các sai lệch này không ảnh hưởng đáng kể đến độ tin cậy của các ước lượng hồi quy. Ngoài ra, hệ số Durbin-Watson xấp xỉ 2 cho thấy không có hiện tượng tự tương quan của phần dư và các hệ số VIF đều nhỏ hơn 5, xác nhận không tồn tại đa cộng tuyến trong mô hình. Do đó, các giả định cơ bản của mô hình hồi quy được đáp ứng ở mức chấp nhận được, cho phép sử dụng mô hình cho mục đích phân tích, với việc diễn giải kết quả theo hướng thận trọng.

(2) *Phân tích sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng.* Kết quả ANOVA cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm đối tượng về biến phụ thuộc Y ( $F = 6,291; p = 0,002$ ). Kiểm định Levene cho thấy phương sai giữa các nhóm không có sự khác biệt đáng kể ( $p > 0,05$ ), do đó kết quả ANOVA là phù hợp. Kết quả hậu kiểm cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm SV và nhóm CVHT ( $p < 0,01$ ), trong đó SV có xu hướng đánh giá cao hơn. Trong khi đó, sự khác biệt giữa các cặp nhóm còn lại không có ý nghĩa thống kê. Điều này phản ánh sự khác biệt nhất định trong nhận thức giữa các nhóm đối tượng với đánh giá của CBQL nằm ở mức trung gian.

(3) *Phân tích hồi quy theo nhóm đối tượng.* Kết quả hồi quy theo nhóm cho thấy mô hình đều có ý nghĩa thống kê đối với cả ba nhóm đối tượng ( $p < 0,001$ ), tuy nhiên mức độ giải thích có sự khác biệt. Mô hình có khả năng giải thích cao nhất đối với nhóm CVHT, tiếp theo là nhóm SV và thấp nhất ở nhóm CBQL. Điều này cho thấy các yếu tố trong mô hình có mức độ liên hệ chặt chẽ hơn với biến phụ thuộc trong nhận thức của các chủ thể trực tiếp tham gia hoạt động hỗ trợ học tập, trong khi mức độ liên hệ thấp hơn ở nhóm quản lý. Nhìn chung, mặc dù tồn tại sự khác biệt về mức độ, xu hướng chung của mô hình được duy trì giữa các nhóm, cho thấy tính ổn định tương đối của các mối liên hệ trong nghiên cứu. Các kết quả phân tích bổ sung góp phần củng cố độ tin cậy của mô hình và cung cấp cơ sở thực nghiệm cho các phân tích và hàm ý quản lý trong phần tiếp theo.

## 3.4. Thảo luận kết quả và hàm ý quản lý

### 3.4.1. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố trong mô hình có mức độ liên hệ khác nhau với hiệu quả hỗ trợ HTTC của SV. Trong đó, yếu tố tổ chức và quản lý (X7) có hệ số liên hệ lớn nhất trong mô hình. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng với thiết kế nghiên cứu cắt ngang, kết quả này chỉ phản ánh mối liên hệ thống kê giữa các biến, không hàm ý quan hệ nhân quả. Kết quả này có thể được lý giải trên cơ sở các tiếp cận quản lý và phát triển nguồn nhân lực trong GDDH. Theo tiếp cận HRD và quản lý chất lượng tổng thể, hiệu quả hoạt động không chỉ phụ thuộc vào năng lực cá nhân mà còn gắn với cách thức tổ chức, điều phối và vận hành hệ thống hỗ trợ. Do đó, việc X7 có mức độ liên hệ cao hơn có thể phản ánh vai trò nổi bật của bối cảnh tổ chức trong việc định hình hiệu quả hoạt động CVHT, hơn là khẳng định yếu tố này mang tính quyết định tuyệt đối.

So với các nghiên cứu về học tập điều chỉnh (Zimmerman, 2002), vốn nhấn mạnh vai trò trung tâm của cá nhân người học, kết quả nghiên cứu này gợi ý rằng trong bối cảnh GDDH có tổ chức hỗ trợ tương đối rõ ràng, các yếu tố hệ thống có thể có mối liên hệ chặt chẽ hơn với kết quả đầu ra. Điều này cho thấy cần tiếp cận vấn đề HTTC theo hướng

Bảng 8. So sánh theo nhóm (ANOVA)

Nhóm	N	Mean	SD
SV	435	4.01	0.50
CVHT	238	3.87	0.47
CBQL	77	3.90	0.62

(ANOVA:  $F = 6,291; p = 0,002; SV > CVHT, p < 0,01$ )

Bảng 9. Hồi quy theo nhóm

Nhóm	R <sup>2</sup>	Adjusted R <sup>2</sup>	Sig
SV	0.628	0.622	0.000
CVHT	0.713	0.705	0.000
CBQL	0.503	0.452	0.000

tích hợp giữa yếu tố cá nhân và yếu tố tổ chức, thay vì xem đây là hai chiều tách biệt. Bên cạnh đó, môi trường và công nghệ số (X5) có mối liên hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc, phù hợp với các nghiên cứu về chuyển đổi số trong giáo dục (Holmes và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, kết quả cũng gợi ý rằng vai trò của công nghệ có thể phụ thuộc vào cách thức tích hợp trong hệ thống tổ chức, thay vì chỉ dựa vào sự hiện diện của công cụ công nghệ.

Một kết quả đáng chú ý là động cơ học tập nội tại (X3) có mối liên hệ ngược chiều với hiệu quả hỗ trợ. Kết quả này không hoàn toàn phù hợp với giả định của thuyết tự quyết (SDT), nhưng có thể được lý giải theo hướng SV có mức độ tự chủ cao có xu hướng ít phụ thuộc hơn vào các hình thức hỗ trợ từ CVHT. Điều này gợi ý rằng nhu cầu hỗ trợ có thể khác nhau giữa các nhóm SV và cần được tiếp cận theo hướng phân hóa để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các nhóm SV khác nhau. Đối với các biến không có ý nghĩa thống kê trong mô hình (X1, X2, X4, X6), kết quả này không hàm ý phủ nhận vai trò của các yếu tố này, mà cho thấy chúng không có mối liên hệ trực tiếp đáng kể trong mô hình hiện tại. Các yếu tố này có thể tham gia vào các mối quan hệ gián tiếp hoặc chịu ảnh hưởng bởi các biến trung gian và điều tiết khác. Cách diễn giải này phù hợp với tiếp cận HRD, trong đó hiệu quả hoạt động được hình thành thông qua sự tương tác giữa năng lực cá nhân và hệ thống tổ chức.

Đặc biệt, biến hành vi tìm kiếm và sử dụng hỗ trợ (X4), mặc dù được giả định là biến trung gian, không cho thấy vai trò trung gian rõ ràng trong mô hình hồi quy. Kết quả này phù hợp với đặc điểm phương pháp khi hồi quy tuyến tính chủ yếu kiểm định các mối liên hệ trực tiếp. Do đó, vai trò của X4 chỉ được xem xét ở mức độ trung gian tiềm năng và cần được kiểm định bằng các phương pháp phù hợp hơn như Bootstrap hoặc SEM trong các nghiên cứu tiếp theo. Ngoài ra, kết quả phân tích theo nhóm cho thấy tồn tại sự khác biệt nhất định giữa các nhóm đối tượng, đồng thời mức độ giải thích của mô hình cũng khác nhau giữa các nhóm. Điều này gợi ý rằng các mối liên hệ trong mô hình có thể chịu ảnh hưởng bởi vai trò và trải nghiệm của từng nhóm trong hệ thống GDĐH. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả hỗ trợ HTTC là sản phẩm của một hệ thống tích hợp, trong đó yếu tố tổ chức đóng vai trò điều kiện hóa các yếu tố còn lại. Phát hiện này phản ánh xu hướng chuyển dịch từ cách tiếp cận lấy cá nhân làm trung tâm sang tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu và quản lý hoạt động CVHT.

#### 3.4.2. Hàm ý quản lý

Từ các kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản lý có thể được rút ra như sau: *Thứ nhất*, các cơ sở GDĐH cần cân nhắc chuyển từ cách tiếp cận nhấn mạnh năng lực cá nhân sang cách tiếp cận dựa trên hệ thống trong quản lý hoạt động CVHT. Việc xây dựng quy trình chuẩn, thiết lập cơ chế phối hợp liên đơn vị và đảm bảo tính nhất quán trong triển khai được xem là những yếu tố có liên quan đến hiệu quả hoạt động. *Thứ hai*, cần chú trọng đầu tư và tích hợp hạ tầng công nghệ số vào hoạt động CVHT. Các hệ thống quản lý học tập (LMS), cơ sở dữ liệu học tập và công cụ phân tích dữ liệu cần được phát triển đồng bộ nhằm hỗ trợ việc theo dõi tiến trình học tập và cung cấp hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của SV. *Thứ ba*, cần thiết kế các cơ chế thúc đẩy động cơ học tập và hành vi chủ động của SV trong mối liên hệ với hệ thống hỗ trợ. Điều này bao gồm việc xây dựng môi trường học tập khuyến khích tương tác, phản hồi và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ. *Thứ tư*, việc phát triển năng lực của đội ngũ CVHT vẫn cần được quan tâm, nhưng nên được đặt trong mối quan hệ với hệ thống hỗ trợ và điều kiện triển khai cụ thể. Hoạt động đào tạo và bồi dưỡng cần gắn với quy trình, công cụ và cơ chế vận hành thay vì chỉ tập trung vào năng lực cá nhân. *Thứ năm*, cần đảm bảo các điều kiện làm việc hợp lý cho đội ngũ CVHT, đồng thời tích hợp các yếu tố này trong tổng thể hệ thống quản lý nhằm hỗ trợ nâng cao hiệu quả vận hành trong dài hạn.

#### 4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu đã xác định và kiểm định các yếu tố có liên quan đến hiệu quả hỗ trợ sinh viên HTTC của CVHT trong bối cảnh chuyển đổi số GDĐH. Kết quả cho thấy các yếu tố thuộc bối cảnh tổ chức và quản lý có mức độ liên hệ nổi bật hơn trong mô hình, tiếp theo là môi trường và công nghệ số, trong khi một số yếu tố cá nhân không thể hiện mối liên hệ trực tiếp có ý nghĩa thống kê. Đáng chú ý, động cơ học tập nội tại có mối liên hệ ngược chiều với hiệu quả hỗ trợ, gợi ý rằng nhu cầu và mức độ sử dụng hỗ trợ có thể khác nhau giữa các nhóm SV. Tuy nhiên, với thiết kế nghiên cứu cắt ngang, các kết quả này chỉ phản ánh mối liên hệ giữa các biến, không hàm ý quan hệ nhân quả. Từ góc độ lý luận, nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho cách tiếp cận tích hợp trong nghiên cứu HTTC, trong đó hiệu quả hỗ trợ không chỉ gắn với đặc điểm cá nhân người học mà còn chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh tổ chức và điều kiện triển khai trong nhà trường. Kết quả này gợi ý mở rộng hướng tiếp cận từ các mô hình nhấn mạnh cá nhân (như SRL, SDT) sang cách tiếp cận hệ thống trong bối cảnh GDĐH. Về mặt thực tiễn, các cơ sở GDĐH có thể cân nhắc hoàn thiện cơ chế tổ chức, tăng cường phối hợp liên đơn vị và phát triển hạ tầng công nghệ số nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn hoạt động CVHT. Đồng thời, cần chú ý đến sự khác biệt về nhu cầu hỗ trợ giữa các nhóm SV để thiết kế các hình thức hỗ trợ phù hợp.

Bên cạnh đó, nghiên cứu còn một số hạn chế: Thứ nhất, thiết kế cắt ngang chỉ cho phép xem xét mối liên hệ giữa các biến, chưa cho phép suy luận quan hệ nhân quả; Thứ hai, dữ liệu được thu thập thông qua tự báo cáo có thể chịu ảnh hưởng của sai lệch nhận thức; Thứ ba, nghiên cứu chưa áp dụng các phương pháp phân tích nâng cao để kiểm định các mối quan hệ trung gian và điều tiết. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét kiểm định mô hình bằng các phương pháp như Bootstrap hoặc mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), đồng thời mở rộng phạm vi mẫu và kết hợp phương pháp định tính nhằm làm rõ hơn cơ chế tác động giữa các yếu tố trong bối cảnh GDĐH.

**Tuyên bố về vai trò của các tác giả:** Bùi Phương Thủy: Lên ý tưởng nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu, thiết kế công cụ khảo sát, thu thập và phân tích dữ liệu, viết bản thảo. Nguyễn Vũ Bích Hiền: Lên ý tưởng nghiên cứu, góp ý hoàn thiện khung lý thuyết, rà soát nội dung học thuật và chỉnh sửa bản thảo.

**Tuyên bố về GenAI và quyền tác giả:** Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả không sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo (AI).

**Tuyên bố về xung đột lợi ích:** Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích liên quan đến nghiên cứu này.

**Lời cảm ơn:** Bài báo là một phần kết quả của đề tài cấp cơ sở năm 2026: “Nghiên cứu các yếu tố tác động đến hiệu quả hỗ trợ sinh viên học tập tự chủ của cố vấn học tập trong bối cảnh chuyển đổi số tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội”, mã số HUNRE.2026.04.18 do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội chủ trì.

### Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
- Bond, M., Buntins, K., Bedenlier, S., Zawacki-Richter, O., & Kerres, M. (2020). Mapping research in student engagement and educational technology in higher education: A systematic evidence map. *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 17(1), 1-30. <https://doi.org/10.1186/s41239-019-0176-8>
- Chính phủ (2025). *Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 về sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
- Cochran, W. G. (1977). *Sampling techniques*. John Wiley & Sons.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2013). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson.
- Holec, H. (1979). *Autonomy and foreign language learning*. ERIC.
- Holmes, W., Bialik, M., & Fadel, C. (2019). *Artificial intelligence in education: Promises and implications for teaching and learning*. Center for Curriculum Redesign.
- King, M. C. (2008). Organization of academic advising services. In V. N. Gordon, W. R. Habley, & T. J. Grites (Eds.), *Academic advising: A comprehensive handbook* (2nd ed., pp. 242-254). Jossey-Bass.
- Lê Văn Tuyền, Trần Lâm Bạch, Trần Kim Hồng (2024). Vai trò của giáo viên và những thách thức trong việc hỗ trợ người học tiếng Anh phát triển năng lực tự chủ trong học tập. *TNU Journal of Science and Technology*, 229(3), 193-201. <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.9277>
- Lochtie, D., McIntosh, E., Stork, A., & Walker, B. (2018). *Effective personal tutoring in higher education*. Critical Publishing. <https://doi.org/10.4324/9781041055280>
- Nguyễn Hồng Chi (2021). *Giáo dục năng lực tự học tập độc lập cho sinh viên sư phạm qua hoạt động cố vấn học tập*. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- Phạm Thị Thanh Hải (2016). *Quản lý hoạt động học tập của sinh viên trong phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở trường đại học*. NXB Đại học Sư phạm.
- Phạm Thị Ngọc Lan (2022). *Phát triển đội ngũ cố vấn học tập trường đại học sư phạm kỹ thuật theo tiếp cận năng lực*. Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục, Trường Đại học Vinh.
- Quốc hội (2025). *Luật Giáo dục đại học*. Luật số 125/2025/QH15, ban hành ngày 10/12/2025.
- Tinto, V. (2012). *Completing college: Rethinking institutional action*. University of Chicago Press.
- Wang, L., & Li, W. (2024). The impact of AI usage on university students' willingness for autonomous learning. *Behavioral Sciences*, 14(10), 956. <https://doi.org/10.3390/bs14100956>
- Zimmerman, B. J. (2002). Becoming a self-regulated learner: An overview. *Theory Into Practice*, 41(2), 64-70. [https://doi.org/10.1207/s15430421tip4102\\_2](https://doi.org/10.1207/s15430421tip4102_2)